

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022)

I. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng (VNĐ).

II. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC (BCTCNN)

1. Nguyên tắc tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

2. Nguyên tắc ghi nhận một số khoản mục chủ yếu trên BCTCNN

2.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn

2.1.1. Các khoản tiền, tương đương tiền: Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu:

+ “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

+ “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.1.2. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính ngắn hạn: Đây là chỉ tiêu được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh, Báo cáo tình hình tài chính của các BQLDA.

- Sau đó, loại trừ giá trị khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ra ngoài đơn vị dự toán cấp I (*trong cùng tỉnh*) trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN huyện.

2.1.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính

tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “*Các khoản phải thu ngắn hạn*” trên Báo cáo tình hình tài chính của các BQLDA và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở: *Phải thu*” trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo hướng dẫn của KBNN);

- Sau đó, loại trừ các khoản phải thu (gồm “*Phải thu khách hàng*”, “*Trả trước cho người bán*”, “*Các khoản phải thu khác*”) phát sinh từ các giao dịch “ngoài đơn vị dự toán cấp I, trong cùng tỉnh” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

2.1.4. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*: Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu “*Hàng tồn kho*” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, Báo cáo tình hình tài chính của các BQLDA.

2.1.5. *Cho vay ngắn hạn*: Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

2.1.6. *Tài sản ngắn hạn khác*: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “*Tài sản ngắn hạn khác*” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA; “*Tài sản khác*” (ngắn hạn) trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.2. *Nguyên tắc ghi nhận tài sản dài hạn*

Là tổng cộng các chỉ tiêu: “*Đầu tư tài chính dài hạn*”, “*Cho vay dài hạn*”, “*Xây dựng cơ bản dở dang*”, “*Tài sản cố định hữu hình*”, “*Tài sản cố định vô hình*”, “*Tài sản dài hạn khác*” (ngắn hạn) trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

2.2.1. *Đầu tư tài chính dài hạn*

Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “*Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý*” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) của Sở Tài Chính.

2.2.2. *Cho vay dài hạn*: Không phát sinh chỉ tiêu này ở tỉnh

2.2.3. *Xây dựng cơ bản* :

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “*Xây dựng cơ bản dở dang*” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và Báo cáo tình hình tài chính/ Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, chỉ tiêu “*Xây dựng cơ bản dở dang*” (Không bao gồm các giá trị dự án, công trình, chỉ tiêu, HMCT hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt) trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA

2.2.4. *Tài sản cố định hữu hình*

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Tài sản kết cấu hạ tầng” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho tình quản lý trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh giao theo dõi, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng (*Không gồm các tài sản kết cấu hạ tầng giao cho huyện, xã quản lý*).

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Bất động sản, nhà cửa, thiết bị” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo tình hình tài chính/ Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

2.2.5. Tài sản cố định vô hình

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo tình hình tài chính/ Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc NS cấp tỉnh, “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

2.2.6. Tài sản dài hạn khác

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu: “Tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; “Tài sản khác” (dài hạn) trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Các khoản phải thu dài hạn”, “Tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và nguồn vốn

2.3.1. Nợ phải trả

- Nợ phải trả ngắn hạn bao gồm Nợ ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác, số liệu của chỉ tiêu Nợ ngắn hạn được xác định như sau: Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả nợ vay” trên thuyết minh BCTC/ thuyết minh BCTC tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Phải trả nợ vay ngắn hạn” trên BCTC tài chính của BQLDA; “Nợ ngắn hạn” của chính quyền địa phương trên BCTTTC Sở Tài chính.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả về lãi, phí, chi phí khoản vay (nợ) của chính quyền địa phương” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; “Phải trả nhà cung cấp”, “Các khoản nhận trước của khách hàng”, “Tạm thu”, “Các quỹ đặc thù”, “Nợ phải trả ngắn hạn khác” trên

Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và cộng số liệu các khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến các khoản thuế và thu nội địa giao cơ quan thuế quản lý (*được xác định trên cơ sở “Nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định*).

- Nợ phải trả dài hạn bao gồm Nợ ngắn hạn và các khoản phải trả dài hạn khác, số liệu của chỉ tiêu Nợ dài hạn được xác định như sau: Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ dài hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả nợ vay” trên thuyết minh BCTC/thuyết minh BCTC tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Phải trả nợ vay dài hạn” trên BCTC tài chính của BQLDA; “Nợ dài hạn” của chính quyền địa phương trên BCTTTC Sở Tài chính

2.3.2. Nguồn vốn

Được xác định là tổng chỉ tiêu “Nguồn vốn hình thành tài sản”, “Thặng dư thâm hụt lũy kế”, “Nguồn vốn khác”

2.4. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

2.4.1. Doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

+ Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

2.4.1. Chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (*khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó*).

2.5. Thặng dư hoặc thâm hụt

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu chênh lệch giữa chỉ tiêu “Thu nhập” và “Chi phí”. Trường hợp thu nhập lớn hơn chi phí là thặng dư, trường hợp thu nhập nhỏ hơn chi phí là thâm hụt.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh

3.1. *Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu*: Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng số tiền thu vào trong năm 2021 sau khi trừ đi số tiền chi ra từ hoạt động chủ yếu gồm hoạt động thuế, phí và lệ phí; các khoản chi hoạt động, ...; ngoại trừ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính)

3.2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022 thể hiện dòng tiền từ hoạt động đầu tư, chủ yếu là dòng tiền mua sắm đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Tiền thu thanh lý nhượng bán tài sản tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác năm 2022.

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, chỉ tiêu này phản ánh số tiền thực thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước.

3.2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh (kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ).

III. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng tài sản của nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 64.510 tỷ đồng được hình thành từ nguồn vốn của nhà nước là 63.670 tỷ đồng và nợ phải trả là 840 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Tài sản của nhà nước bao gồm: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn;

a) Tài sản ngắn hạn: 5.827 tỷ đồng tăng 23,98% tương đương 1.127 tỷ đồng.

- Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 4.924 tỷ đồng; tăng 39,94% tương đương 1.0405 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 (là 3.519 tỷ đồng).

- Các khoản phải thu của Nhà nước (gồm phải thu thuế nội địa, xuất nhập khẩu, phải thu của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước) 777 tỷ đồng; giảm 30,13% tương đương 335 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 (là 1.112 tỷ đồng), trong đó phải thu khách hàng, phải thu khác của

các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong khu vực Nhà nước 423 tỷ đồng⁽¹⁾; phải thu về thuế nội địa, chậm nộp, phí lệ phí 354 tỷ đồng.

- Hàng tồn kho gồm: Bao gồm hàng hóa thuốc của bệnh viện, hàng trưng bày nghệ của Ban Dân tộc, in ấn phẩm tuyên truyền trong hội chợ của Sở Văn Hóa thể thao du lịch là 126 tỷ đồng; tăng 81,3% tương đương 56 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 (là 69 tỷ đồng).

b) Tài sản dài hạn 58.683 tỷ đồng giảm 0,67% tương đương 397 tỷ đồng

- Đầu tư tài chính của Nhà nước là 409 tỷ đồng, tăng 0,45% tương đương 1,8 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 (407 tỷ đồng), gồm: Vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính địa phương quản lý 409 tỷ đồng;

- Xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước 1.211 tỷ đồng; tăng 96,37% tương đương 594 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 (559 tỷ đồng).

* Tổng Tài sản của Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 64.510 tỷ đồng, tăng 1,14% tương đương 729 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 (là 63.781 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Tài sản cố định hữu hình (*giá trị còn lại sau khi trừ khấu hao, hao mòn*) là 50.524 tỷ đồng, giảm 3,58% tương đương 1.876 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 do Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các Ủy ban nhân dân huyện cập nhật phần mềm quản lý công sản nên có sự thay đổi nguyên giá, khấu hao tài sản hạ tầng; tài sản nước. Tài sản kết cấu hạ tầng² là 46.061 tỷ đồng (Bao gồm kết cấu hạ tầng đường bộ; hạ tầng nước của tỉnh và huyện như sau: Tỉnh Kon Tum: 13.687 tỷ đồng; Thành

⁽¹⁾ Các khoản phải thu của Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố : 209 tỷ; Sở Y tế : 104 tỷ; Ban Quản lý ĐTXD TP Kon Tum: 57 tỷ; BQL xây dựng huyện Tu Mơ Rông: 25 tỷ; BQL xây dựng huyện Đak Glei: 10 tỷ. Để phục vụ cho việc trình bày số liệu trên BCTCNN năm 2022, các khoản phải thu của báo cáo thuế theo mẫu 04/BC-CCTT có sự thay đổi trong tổng hợp số liệu, năm trước tổng hợp lên cột phải thu là số dư cuối kỳ tài khoản 131, 132, 133, 137, 138, 139 (bao gồm cả số dư Nợ (ghi dương) và số dư Có (ghi âm)); năm 2022 cột số liệu phải thu: Số dư bên Nợ TK 131,132,133,137,138,139.

⁽²⁾ Về số liệu kết cấu hạ tầng, KBNN Kon Tum đã nhận được công văn 3677/STC-QLGCS ngày 29/09/2023 của Sở Tài Chính có sự chênh lệch với số liệu phần mềm tổng hợp số liệu tài sản hạ tầng. Kho Bạc Nhà nước Kon Tum đã rà soát, thông báo đề Sở Nông Nghiệp, Sở Giao Thông và các UBND huyện giải trình số liệu đã cung cấp. Kho Bạc Nhà nước Kon Tum thuyết minh số liệu hạ tầng như sau:

- Theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC thông tin tài sản kết cấu hạ tầng do các đơn vị được giao quản lý tài sản thuộc cấp tỉnh, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù cấp tỉnh theo mẫu C04/CCTT, từ năm 2022 nhận diện từ trên hệ thống tổng kế toán Nhà nước;

- Sau khi rà soát theo văn bản tham gia 3677/STC-QLGCS ngày 29/09/2023 của Sở Tài chính. Sở Giao Thông có văn bản 2032/SGTVT-KHTC ngày 02/10/2023 và Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn - Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum đã có văn bản 144/TTNS-KHKT ngày 25/07/2023 giải trình số liệu đã báo cáo cho Kho Bạc Nhà nước Kon Tum có sai sót do nâng cấp và điều chỉnh phần mềm nên có sự chênh lệch nguyên giá, khấu hao đã phản ánh trong năm 2021. Theo quy định tại Khoản 2, Điều 13 thông tư số 133/2018/TT-BTC hướng dẫn đơn vị điều chỉnh sai sót trên Báo cáo CCTTT và căn cứ quy định tại Khoản 3 điều 27 Luật Kế toán; Khoản 8 Điều 5 Thông tư số 107/2017/TT; Khoản 2 Điều 17 thông tư số 99/2018/TT-BTC thì trường hợp các đơn vị phát hiện sai sót trên Báo cáo CCTTT sau khi BCTCNN tỉnh đã được tổng hợp và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, KBNN cấp tỉnh không thực hiện điều chỉnh số liệu trên BCTCNN tỉnh năm đó và thông báo các đơn vị để điều chỉnh trên Báo cáo CCTTT của năm phát hiện. Do đó số liệu tài sản kết cấu hạ tầng phản ánh trên BCTCNN năm 2022, có số điều chỉnh tăng giảm số nguyên giá và khấu hao năm 2021, do Sở Giao Thông Vận tải và Sở Nông Nghiệp nâng cấp phần mềm và phát hiện sai sót trong năm 2022, việc điều chỉnh đảm bảo giá trị còn lại cuối năm 2022 khớp đúng số liệu của Sở Giao thông Vận tải; Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện đã báo cáo và tổng hợp trên Phần mềm Quản lý tài sản công. Sở Tài chính có công văn 4108/STC-QLNS ngày 26/10/2023 về ý kiến tham gia báo cáo tài chính Nhà nước tỉnh Kon Tum thống nhất số liệu tài sản kết cấu hạ tầng trên Báo cáo tài chính năm 2022.

phố Kon Tum: 5.519 tỷ đồng; Huyện Đăk Glei: 3.823 đồng; Huyện Đăk Tô: 2.817 tỷ đồng; huyện Sa Thầy: 2.696 tỷ đồng; huyện Kon Rẫy: 1.103 tỷ đồng; huyện Ngọc Hồi: 810 tỷ đồng; huyện Đăk Hà: 532 tỷ đồng; huyện Kon Plong: 11.344 tỷ đồng; huyện Tu Mơ Rông: 2.495 tỷ đồng; huyện Ia H'Drai: 1.235 tỷ đồng) và bất động sản nhà của thiết bị: 4.464 tỷ đồng;

- Tài sản vô hình là 6.536 tỷ đồng, tăng 15,69% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 (là 5.650 tỷ đồng) tương đương 887 tỷ đồng do các đơn vị dự toán cấp 1 toàn tỉnh, đã từng bước cập nhật và phản ánh giá trị tài sản của đơn vị, giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm một cách đầy đủ hơn.

- Xây dựng cơ bản là 1.211 tỷ đồng, tăng 96,37% tương đương 594 tỷ là do tăng mới trong năm được hình thành từ nguồn chi xây dựng cơ bản của NSNN và nguồn khác của đơn vị như BQLDA huyện Tu Mơ Rông: 113 tỷ đồng; Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố: 56 tỷ đồng; BQL đầu tư xây dựng thành phố Kon Tum: 415 tỷ đồng; BQL khu kinh tế 183 tỷ đồng; Tỉnh ủy 129 tỷ đồng.

- Tài sản dài hạn khác: 1,9 tỷ đồng giảm 64,6% tương đương 3,5 tỷ đồng.

1.2. Về công nợ của Nhà nước

Tổng công nợ của địa phương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 840 tỷ đồng (*chiếm 1,3 % tổng tài sản của nhà nước*), tăng 51,82% tương đương 287 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2021 cơ cấu gồm:

+ Nợ của chính quyền địa phương là 75 tỷ đồng⁽³⁾, chiếm 8,12% tổng công nợ của Nhà nước, khoản ngân sách địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA.

+ Nợ phải trả của khu vực HCSN (*đơn vị đi vay, nợ phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ là đơn vị bên ngoài khu vực Nhà nước*) là 763 tỷ đồng⁴ chiếm 91,88% tổng công nợ của nhà nước.

1.3. Về nguồn vốn của Nhà nước

Tổng nguồn vốn của Nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 63.670 tỷ đồng, tăng 0,70% tương đương 443 tỷ đồng so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 (là 63.227 tỷ đồng), tài sản kết cấu hạ tầng có điều chỉnh giảm nguyên giá và khấu hao trong kỳ.

- Nguồn vốn hình thành tài sản (*giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập...*) 8.772 tỷ đồng, chiếm 13,77 % tổng nguồn vốn của Nhà nước.

⁽³⁾ Năm 2022: vay lại từ nguồn vốn vay của chính phủ 23 tỷ đồng, trả nợ gốc 8 tỷ số liệu do Sở Tài Chính báo cáo, được Kho bạc Nhà nước Kon Tum ghi nhận đối chiếu và Sở Tài Chính cho ý kiến theo công văn 4108/STC-QLNS ngày 26/10/2023

⁽⁴⁾ Năm 2022: Tiền tạm thu và nợ ngắn hạn Sở Y tế: 247 tỷ; Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố, tiền bồi thường phải trả : 284 tỷ; VP HĐND-UBND huyện Đăk Hà: 12 tỷ; BQL ĐTXD huyện Tumorông: 21 tỷ; BQL ĐTXD huyện ĐăkGlei: 31 tỷ; BQL ĐTXD thành phố Kon Tum: 84 tỷ; BQL khu kinh tế : 28 tỷ; Sở Tài nguyên môi trường : 38 tỷ

- Thặng dư lũy kế (kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm và chưa được phân bổ cho các chỉ tiêu nguồn vốn khác) là 54.414 tỷ đồng, chiếm 85,46 % tổng nguồn vốn của Nhà nước.

- Nguồn vốn khác là 484 tỷ đồng, chiếm 0,76 % tổng nguồn vốn của Nhà nước.

2. Về thu, chi và kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước

2.1. Tổng thu nhập của Nhà nước: Tổng thu của Nhà nước năm 2022 là 9.959 tỷ đồng, tăng 16,27% tương đương 1.394 tỷ đồng so với năm 2021 bao gồm: Thu phát sinh trong năm của NSNN là: 9.251 tỷ đồng, chiếm 93% tổng thu của Nhà nước; các khoản thu phát sinh trong năm không thuộc NSNN là 708 tỷ đồng, chiếm 7% tổng thu của Nhà nước, cụ thể như sau:

2.1.1. Thu phát sinh trong năm 2022 của NSNN là 9.251 tỷ đồng, tăng 17,81% tương đương 1.399 tỷ đồng so với năm 2021, trong đó:

- Thu thuế 2.377 tỷ đồng: bao gồm các khoản thu thuế nội địa phát sinh trong năm 2021, tăng 13% tương đương 276 tỷ đồng so với năm 2021, chiếm 25,7% khoản thu thuộc NSNN;

- Thu thuế phí, lệ phí: 193 tỷ đồng tăng 16,5% tương đương 37 tỷ đồng so với năm 2021, chiếm 8% khoản thu thuộc NSNN;

- Thu lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp nhà nước, cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của Nhà nước tại các doanh nghiệp là 37 tỷ đồng tăng 67,15% tương đương 14 tỷ đồng, chiếm 0,4% khoản thu thuộc NSNN. Tỷ lệ doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước với vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp năm 2022 tăng so với năm 2021, 2020 có thể thấy hiệu quả việc sử dụng vốn được cải thiện

BẢNG PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA NHÀ NƯỚC NĂM 2022

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	37.208.240.429	22.260.583.697	24.062.009.670
2	Vốn NN tại các DN	409.405.628.441	407.578.424.431	398.748.722.373
3	Tỷ lệ Doanh thu/Vốn NN (3)= (1)/(2)	9,1%	5,5%	6,0%

- Thu khác thuộc NSNN 6.644 tỷ đồng, tăng 19,2% tương đương 1.071 tỷ đồng so với năm 2021, chiếm 66% thu thuộc NSNN.

Doanh thu trình bày trên BCTCNN trên cơ sở dồn tích; số thu chi trên Báo cáo quyết toán trên cơ sở tiền mặt có điều chỉnh. So với tổng nguồn thu ngân sách nhà nước trên Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước (là 9.651 tỷ đồng: Thu nội địa không kể dầu thô và thu bổ sung ngân sách), thu thuộc ngân sách nhà nước trên BCTCNN (9.251 tỷ đồng) thấp hơn 400 tỷ đồng

2.1.2. Thu nhập của Nhà nước không thuộc NSNN là 708 tỷ đồng, giảm 0,68% tương đương 4 tỷ đồng so với năm 2021, gồm:

- Thu phát sinh trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa là 643 tỷ đồng (*chiếm 91% tổng thu nhập không thuộc NSNN*); so với năm 2021, số thu tăng 61,33% tương đương 245 tỷ đồng;

- Thu hoạt động khác 65 tỷ đồng (*chiếm 0,97% tổng thu nhập không thuộc NSNN*), giảm 249 tỷ đồng so với năm 2021.

2.2. Về tổng chi của Nhà nước

Tổng chi của Nhà nước là 7.731 tỷ đồng, tăng 7,44% tương đương 542 tỷ đồng so với năm 2021, bao gồm: chi từ nguồn NSNN là 6.982 tỷ đồng, chiếm 90,32% tổng chi của Nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 748 tỷ đồng, chiếm 9,68% tổng chi của Nhà nước, cụ thể:

2.2.1. Chi từ nguồn NSNN là 6.982 tỷ đồng, tăng 6,88% tương đương 456 tỷ đồng với năm 2021; trong đó:

- Chi tiền lương, tiền công và chi khác⁽⁵⁾ cho con người 3.054 tỷ đồng, chiếm 43,74 % chi từ nguồn NSNN;

- Chi vật tư, công cụ, dịch vụ 323 tỷ đồng, chiếm 4,63% chi từ nguồn NSNN;

- Chi phí hao mòn 2.246 tỷ đồng, chiếm 32,17 % chi từ nguồn NSNN;

- Chi phí tài chính (*chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương, nợ của Chính phủ*) là 1,2 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,02% chi từ nguồn NSNN;

- Chi khác (chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 1.358 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 19,45% chi từ nguồn NSNN.

So với tổng chi NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN là 16.171 tỷ đồng, chi từ nguồn NSNN trên BCTCNN là 6.975 tỷ đồng (*trong đó chi hao mòn tài sản cố định 2.246 tỷ đồng*) thấp hơn 9.196 tỷ đồng chủ yếu do nguyên tắc ghi nhận không bao gồm một số khoản chi NSNN trên Báo cáo quyết toán như: Chi đầu tư 2.702 tỷ đồng (*chỉ tính phần khấu hao, hao mòn hàng năm*); chi chuyển nguồn sang năm sau: 3.564 tỷ đồng; chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 24 tỷ đồng.

⁵. Chi khác cho con người bao gồm tiền lương, tiền công, thưởng trả cho lao động theo hợp đồng, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,... các khoản thanh toán khác cho con người.

2.2.2. Chi từ nguồn ngoài NSNN là 748 tỷ đồng, tăng 12,98% tương đương 86 tỷ đồng so với năm 2021; trong đó:

- Chi tiền lương, tiền công và chi khác cho con người 251 tỷ đồng, chiếm 33,52 % chi từ nguồn ngoài NSNN;

- Chi vật tư, công cụ dụng cụ 200 tỷ đồng, chiếm 26,68 % chi từ nguồn ngoài NSNN;

- Chi phí khấu hao 43 tỷ đồng, chiếm 5,73 % chi từ nguồn ngoài NSNN;

- Chi phí khác 255 tỷ đồng, chiếm 34,07 % chi từ nguồn ngoài NSNN;

Thông qua số liệu tổng hợp về thu nhập và chi phí của tỉnh năm 2022 có thể thấy: Doanh thu từ NSNN, chi phí hoạt động ngày càng lớn, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng doanh thu, tổng chi phí thì mức độ xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục còn thấp.

2.3. Về kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước

Thặng dư tài chính của Nhà nước năm 2022 là 2.229 tỷ đồng; tăng 61,89% tương đương 852 tỷ đồng so với năm 2021, trong đó:

- Nhóm đơn vị sự nghiệp công lập đạt thặng dư là 2.269 tỷ đồng, tăng 943 tỷ đồng (tăng 71,12%) so với năm 2021.

- Nhóm ngoài ngân sách nhà nước thâm hụt là 40 tỷ đồng, giảm 10 tỷ đồng so với năm 2021.

* Trên Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022, ngân sách địa phương (NSĐP) bội chi (phải vay để bù đắp) trong khi đó, trên BCTCNN năm 2022, NSĐP đạt thặng dư do một số nguyên nhân sau:

- Tổng chi NSĐP trên BCTCNN không bao gồm một số khoản như: Chi chuyển nguồn sang năm sau ; chi đầu tư phát triển (*chỉ gồm khoản chi khấu hao, hao mòn tài sản cố định*); chi từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên đã hình thành tài sản cố định (*thuộc chỉ tiêu chi thường xuyên trên Báo cáo quyết toán NSNN*), chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc.

Tổng chi NSĐP trên BCTCNN bao gồm chi hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng của Nhà nước ở địa phương, chi hao mòn tài sản cố định của cơ quan, đơn vị trong khu vực Nhà nước là (*làm tăng chi NSĐP trên BCTCNN so với Báo cáo quyết toán NSNN*).

- Tổng thu nhập của NSĐP trên BCTCNN không bao gồm một số khoản như: Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang, Thu kết dư năm trước *làm giảm thu nhập của NSĐP trên BCTCNN so với Báo cáo quyết toán NSNN*.

Ngoài ra, một số nguyên nhân khác như: khoản thu phát sinh năm 2022 (như thu thuế, phí, lệ phí...) nhưng chưa thu được,... (*không thuộc nguồn thu trên Báo cáo quyết toán NSNN năm 2022*) dẫn đến thặng dư của NSĐP trên BCTCNN năm 2022 cao hơn Báo cáo quyết toán NSNN.

3. Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước. Trong năm 2022, lưu chuyển tiền thuần là 1.405 tỷ đồng; trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (*tổng số tiền thu vào trong năm 2022 sau khi trừ đi số tiền chi ra từ hoạt động chủ yếu gồm hoạt động thuế, phí và lệ phí; các khoản chi hoạt động, ...; ngoại trừ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính*) là 3.283 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (*tổng số tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định, tài sản dài hạn, cho vay, góp vốn và đầu tư sau khi trừ đi số tiền thu thanh lý, nhượng bán*) là 1.891 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (*tổng số tiền thu từ các khoản đi vay, hoạt động tài chính trong năm 2022 sau khi trừ đi số tiền hoàn trả gốc vay và hoạt động tài chính khác*) là 14 tỷ đồng.

4. Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước

Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước trình bày các thông tin về kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo, các chế độ kế toán hiện đang áp dụng, các nguyên tắc kế toán và thuyết minh, giải thích về các số liệu chi tiết, bổ sung cho 03 báo cáo nêu trên.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)
